

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 0243 - 8260344/39287784 * Fax: 0243 - 8254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		431.525.917.533	333.212.472.451
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	61.633.670.076	55.517.250.501
111	1. Tiền		61.633.670.076	17.517.250.501
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	38.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	131.250.000.000	198.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.730.781.305)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		108.000.000.000	198.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		219.849.946.765	58.146.999.699
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	363.685.621.882	233.105.004.818
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.986.914.835	13.374.861.959
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.106.514.239	14.769.167.268
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(167.929.104.191)	(203.102.034.346)
140	IV. Hàng tồn kho	9	16.216.859.938	17.870.671.905
141	1. Hàng tồn kho		16.216.859.938	17.870.671.905
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.575.440.754	3.677.550.346
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	380.913.204	373.802.248
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.935.680.059	3.044.900.607
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	17	258.847.491	258.847.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		305.642.664.666	300.612.477.615
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.545.440.794	2.268.440.794
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	1.268.440.794	1.268.440.794
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	11.277.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		16.130.238.446	16.619.197.267
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	979.071.979	1.458.030.804
222	- Nguyên giá		7.953.817.505	8.375.060.851
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.974.745.526)	(6.917.030.047)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.151.166.467	15.161.166.463
228	- Nguyên giá		15.692.599.200	15.692.599.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(541.432.733)	(531.432.737)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		900.761.922	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	900.761.922	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	234.507.825.113	234.507.825.113
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn		(35.736.365.649)	(35.736.365.649)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		41.558.398.391	47.217.014.441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	41.558.398.391	47.217.014.441
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		737.168.582.199	633.824.950.066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		237.278.506.963	140.591.717.634
310	I. Nợ ngắn hạn		237.278.506.963	140.591.717.634
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	143.736.814.426	32.076.195.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.982.685.874	13.430.667.572
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	246.342.102	1.200.907.725
314	4. Phải trả người lao động		2.876.085.221	6.417.299.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		24.774.693	222.965.719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		774.917.478	876.417.478
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.911.933.770	3.121.217.396
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	80.540.917.809 -	81.777.417.310
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.184.035.590	1.468.629.326
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		499.890.075.236	493.233.232.432
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	499.890.075.236	493.233.232.432
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.740.927.570	88.084.084.766
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		42.972.590.444	31.611.529.400
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		51.768.337.126	56.472.555.366
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		737.168.582.199	633.824.950.066

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Trưởng ban kiểm soát



Phạm Văn Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	245.593.227.429	30.027.756.007	445.487.855.883	209.386.367.167
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		245.593.227.429	30.027.756.007	445.487.855.883	209.386.367.167
11	4. Giá vốn hàng bán	23	242.873.310.537	27.001.331.896	433.738.955.826	200.430.032.871
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.719.916.892	3.026.424.111	11.748.900.057	8.956.334.296
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.790.103.309	5.984.245.748	71.848.237.843	95.337.693.067
22	7. Chi phí tài chính	25	2.616.637.200	547.111.382	3.713.605.433	666.367.446
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		859.565.635	209.279.811	1.707.331.409	328.535.875
25	9. Chi phí bán hàng	26	1.525.435.595	2.955.650.921	7.190.610.661	10.394.498.977
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.468.834.580	(9.213.725.508)	26.419.970.453	36.688.886.538
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		899.112.826	14.721.633.064	46.272.951.353	56.544.274.402
31	12. Thu nhập khác	28	6.077.644.947	39.229.545	6.454.235.857	39.229.555
32	13. Chi phí khác	29	740.443.921	-	958.850.084	110.948.591
40	14. Lợi nhuận khác		5.337.201.026	39.229.545	5.495.385.773	(71.719.036)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.236.313.852	14.760.862.609	51.768.337.126	56.472.555.366
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.236.313.852	14.760.862.609	51.768.337.126	56.472.555.366

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Tổng giám đốc



Phạm Văn Hiệp

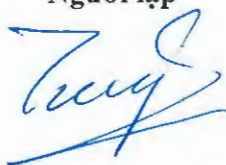
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

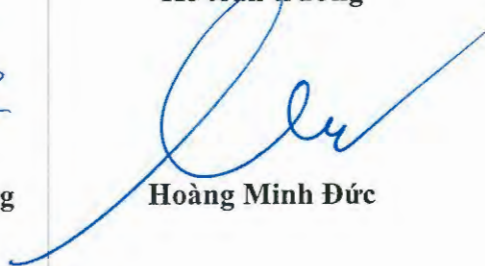
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.768.337.126	56.472.555.366
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		312.407.203	317.825.166
03	- Các khoản dự phòng		1.730.781.305	(5.107.993.617)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		92.474.252	(12.058.090)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(71.726.921.233)	(95.224.575.285)
06	- Chi phí lãi vay		1.707.331.409	328.535.875
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(16.115.589.938)	(43.225.710.585)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(172.982.121.448)	22.443.137.901
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.653.811.967	2.384.836.770
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		96.372.488.992	7.350.049.857
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.651.505.094	(4.235.893.900)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(24.980.781.305)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.722.140.383)	(318.570.156)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.902.493.102)	(5.389.871.548)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(117.025.320.123)	(20.992.021.661)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(931.116.467)	(45.900.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		280.727.273	454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(320.000.000.000)	(190.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		410.000.000.000	145.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.774.906.973	95.726.054.986
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		163.124.517.779	50.680.609.531
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		78.983.862.928	45.421.315.327
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(80.220.362.429)	(10.530.876.017)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.746.015.400)	(31.281.586.107)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39.982.514.901)	3.608.853.203
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.116.682.755	33.297.441.073
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		55.517.250.501	22.219.962.461
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(263.180)	(153.033)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		61.633.670.076	55.517.250.501

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Phạm Văn Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động quốc tế- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ , giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty , các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, thù lao của HĐQT, BKS, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu./Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.738.610.663	322.608.949
Tiền gửi ngân hàng	59.895.059.413	17.194.641.552
Các khoản tương đương tiền	-	38.000.000.000
	61.633.670.076	55.517.250.501

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	108.000.000.000	108.000.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	108.000.000.000	108.000.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000
	108.000.000.000	108.000.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 % đến 5,1%/năm và đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu	24.980.781.305	24.980.781.305	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.730.781.305)	(1.730.781.305)	-	-
	23.250.000.000	23.250.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(30.000.000.000)	79.628.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760		49.628.213.760	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(4.289.108.220)	189.168.719.573	(4.289.108.220)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000		49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000		11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000		3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983		36.673.137.983	-
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800		81.741.478.800	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.432.005.430)	3.621.000.000	(1.432.005.430)
	270.244.190.762	(35.736.365.649)	270.244.190.762	(35.736.365.649)

Thông tin chi tiết về các công ty con, liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Đầu tư vào Công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	27.018.815.901	(26.676.411.808)	20.121.771.510	(20.121.805.615)
Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội	32.778.005.260			
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	33.735.707.500			
Công ty CP STARVIAN hóa chất	49.063.586.321			
Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương	23.893.312.430			
Phải thu khách hàng khác	67.980.115.608	(10.744.687.727)	83.767.154.446	(42.746.053.123)
	364.954.062.676	(167.905.619.191)	234.373.445.612	(193.352.378.394)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	363.685.621.882	(167.905.619.191)	233.105.004.818	(193.352.378.394)
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	1.268.440.794		1.268.440.794	
	364.954.062.676	(167.905.619.191)	234.373.445.612	(193.352.378.394)

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	27.210.639.650	(26.676.411.808)	20.289.611.510	(20.121.805.615)
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái			10.635.634.471	
Công ty CP Contech Group	2.503.511.634			
Trả trước người bán ngắn hạn khác	2.483.403.201	(23.485.000)	2.739.227.488	(942.380.664)
	4.986.914.835	(23.485.000)	13.374.861.959	4.988.843.293

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.245.909.589		4.356.216.439	
Tạm ứng	15.739.200.000		1.033.200.000	
Ký cược, ký quỹ	375.752.983		376.841.063	
Phải thu khác	745.651.667		9.002.909.766	(8.807.275.288)
	19.106.514.239		14.769.167.268	(8.807.275.288)
b) Dài hạn				
Tạm ứng	10.277.000.000			
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	
	11.277.000.000	-	1.000.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
			6.578.623.473	(6.554.606.193)
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)				

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Viccom	1.087.732.500	1.087.732.500	1.087.732.500	1.087.732.500
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	26.676.411.808		26.676.411.808	
Các khoản khác	1.613.349.467	1.613.349.467	36.786.279.622	20.194.337.145
	167.929.104.191	141.252.692.383	203.102.034.346	159.833.680.061

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693		373.617.693	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.818.023.880		17.471.835.847	
Hàng hoá	25.218.365		25.218.365	
	16.216.859.938	-	17.870.671.905	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	6.730.534.178	433.493.527	8.375.060.851
- Mua trong năm			30.354.545	30.354.545
Thanh lý, nhượng bán trong năm		(327.727.273)	(123.870.618)	(451.597.891)
Số dư cuối năm	1.211.033.146	6.402.806.905	339.977.454	7.953.817.505
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.042.536.098	5.470.899.172	403.594.777	6.917.030.047
- Khấu hao trong năm	58.382.364	211.920.296	32.104.547	302.407.207
- Hao mòn giảm trong năm		(120.821.110)	(123.870.618)	
Số dư cuối năm	1.100.918.462	5.561.998.358	311.828.706	6.974.745.526
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	168.497.048	1.259.635.006	29.898.750	1.458.030.804
Tại ngày cuối năm	110.114.684	840.808.547	28.148.748	979.071.979

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15.144.634.200	547.965.000	-	15.692.599.200
- Tăng khác		-	-	-
Số dư cuối năm	15.144.634.200	547.965.000	-	15.692.599.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	531.432.737	-	531.432.737
- Khấu hao trong năm	-	9.999.996	-	9.999.996
Số dư cuối năm	-	541.432.733	-	541.432.733
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	15.144.634.200	16.532.263	-	15.161.166.463
Tại ngày cuối năm	15.144.634.200	6.532.267	-	15.151.166.467

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí sửa chữa nhà số 8 Tràng Thi	900.761.922	
	900.761.922	

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.619.698	19.256.793
Phí dịch vụ	355.293.506	354.545.455
	380.913.204	373.802.248
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	127.045.769	2.008.038.341
Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.830.043	15.234.482
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	12.854.588.658	16.650.490.549
Chi phí trả trước dài hạn khác		317.148
	41.558.398.391	47.217.014.441

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	1.212.538.264	1.212.538.264	4.111.600.504	4.111.600.504
Công ty CP Phát triển Mê Kông		-	5.831.446.807	5.831.446.807
Công ty CP Đại Kim	11.774.400.000	11.774.400.000		
Công ty CP Đầu tư TDG GLOBAL	16.424.300.254	16.424.300.254		
Công ty CP khoa học PYTAGO	8.244.390.000	8.244.390.000		
Công ty CP khoáng sản Lam Sơn	9.782.713.941	9.782.713.941		
Công ty TNHH xây dựng TM&DV Bình AN	26.773.821.624	26.773.821.624		
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	23.879.558.508	23.879.558.508		
Phải trả các đối tượng khác	45.645.091.835	45.645.091.835	22.133.147.963	22.133.147.963
	143.736.814.426	143.736.814.426	32.076.195.274	32.076.195.274

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại		8.843.685.200
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL		2.250.741.636
Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Quảng Ninh	1.840.000.000	
Người mua trả tiền trước khác	1.142.685.874	2.336.240.736
	2.982.685.874	13.430.667.572

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	226.029.799	6.896.771.547	7.122.801.346	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	822.314.831	822.314.831	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	930.845.178	2.876.400.359	3.603.129.126	-	204.116.411
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	3.613.857.281	3.613.857.281	135.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	44.032.748	6.360.617	8.167.674	-	42.225.691
	258.847.491	1.200.907.725	14.220.704.635	15.175.270.258	258.847.491	246.342.102

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	183.443.065	114.628.291
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	92.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.635.268.930	2.742.684.330
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.221.775	171.904.775
	<u>2.911.933.770</u>	<u>3.121.217.396</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	81.777.417.310	81.777.417.310	239.019.181.869	240.255.681.370	80.540.917.809	80.540.917.809
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (1)	43.886.978.000	43.886.978.000	-	-	43.886.978.000	43.886.978.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	37.890.439.310	37.890.439.310	56.157.530.399	80.220.362.429	13.827.607.280	13.827.607.280
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (3)	-	-	22.826.332.529	-	22.826.332.529	22.826.332.529
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (4)	-	-	160.035.318.941	160.035.318.941	-	-
	81.777.417.310	81.777.417.310	239.019.181.869	240.255.681.370	80.540.917.809	80.540.917.809

(1) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCDK -TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Các khoản phải thu của Phương án sản xuất kinh doanh;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng.

(2) Hợp đồng số 01/21/HM/204 ngày 13/10/2021; Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
- Mục đích vay: Vay Nhập khẩu vật tư hệ thống nước làm mát; và mua vật tư trong nước
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng .

(3) Hợp đồng số 01/2021/339/HĐTD ngày 23/09/2021; Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể .

(4) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 09.021/2021/HDHMTTC-PN/SHB.111400 ngày 24/09/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Lãi suất vay: 8,6%/ Năm; Cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 03 tháng .

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
	386.386.000.000	18.763.147.666	67.942.685.650	473.091.833.316
Số dư đầu năm trước				
Lãi trong năm trước			56.472.555.366	56.472.555.366
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành			(5.420.276.250)	(5.420.276.250)
Chia cổ tức năm 2019			(30.910.880.000)	(30.910.880.000)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	88.084.084.766	493.233.232.432
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	88.084.084.766	493.233.232.432
Lãi trong năm nay			51.768.337.126	51.768.337.126
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành			(6.472.894.322)	(6.472.894.322)
Chia cổ tức năm 2020			(38.638.600.000)	(38.638.600.000)
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	94.740.927.570	499.890.075.236

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP			51,58%	199.314.300.000
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000		
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội			9,90%	38.269.100.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	38,51%	148.802.600.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

d)	Cổ phiếu		
		<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
	Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
	- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
	- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e)	Các quỹ công ty		
		<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
		<u>18.763.147.666</u>	<u>18.763.147.666</u>
21	CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a)	Tài sản nhận giữ hộ		
		<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
b)	Ngoại tệ các loại		
		<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		USD	USD
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	985,58	1.193,48
c)	Nợ khó đòi đã xử lý		
		<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
		49.106.537.877	13.933.607.722
22	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	411.542.289.732	154.076.243.093
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.347.900.306	28.760.605.248
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.597.665.845	26.549.518.826
		<u>445.487.855.883</u>	<u>209.386.367.167</u>
23	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	404.738.562.787	149.763.079.431
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.425.090.697	25.263.080.798
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15.575.302.342	25.403.872.642
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>433.738.955.826</u>	<u>200.430.032.871</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kê từ đầu năm 2021	Lũy kê từ đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.009.724.728	11.655.569.132
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	23.424.200	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.654.875.395	83.568.551.608
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	160.213.520	35.006.414
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		12.058.090
Doanh thu hoạt động tài chính khác		66.507.823
	71.848.237.843	95.337.693.067

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kê từ đầu năm 2021	Lũy kê từ đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.707.331.409	328.535.875
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	183.018.467	293.093.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	92.474.252	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.730.781.305	44.738.358
	3.713.605.433	666.367.446

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kê từ đầu năm 2021	Lũy kê từ đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.394.198	57.745.246
Chi phí nhân công	4.061.308.621	6.331.405.329
Chi phí bảo hành	377.552.278	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.172.571.255	2.964.604.346
Chi phí khác bằng tiền	547.784.309	1.040.744.056
	7.190.610.661	10.394.498.977

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kê từ đầu năm 2021	Lũy kê từ đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	435.101.431	534.259.106
Chi phí nhân công	12.218.292.856	18.423.071.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.407.203	317.825.166
Thuế, phí, lệ phí	20.364.617	124.854.264
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		(5.152.731.975)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.921.306.873	11.542.864.874
Chi phí khác bằng tiền	1.512.497.473	10.898.743.872
	26.419.970.453	36.688.886.538

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	280.727.273	454.545
Thu nhập khác	6.173.508.584	38.775.010
	6.454.235.857	39.229.555

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	218.406.163	-
Các khoản bị phạt	740.443.921	110.908.600
Chi phí khác		39.991
	958.850.084	110.948.591

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.768.337.126	27.140.416.521
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(59.654.875.395)	(65.488.799.608)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(59.654.875.395)	(65.488.799.608)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.886.538.269)	(38.348.383.087)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(123.847.491)	(123.847.491)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.813.670.076		55.517.250.501	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	395.337.576.915	(167.929.104.191)	250.142.612.880	(203.102.034.346)
Đầu tư ngắn hạn	132.980.781.305		198.000.000.000	-
	591.132.028.296	(167.929.104.191)	503.659.863.381	(203.102.034.346)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			80.540.917.809	81.777.417.310
Phải trả người bán, phải trả khác			146.648.748.196	35.197.412.670
Chi phí phải trả			24.774.693	222.965.719
			227.214.440.698	117.197.795.699

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn đo tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.813.670.076			62.813.670.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	219.849.946.765	12.545.440.794		232.395.387.559
Các khoản cho vay	188.000.000.000	-		188.000.000.000
	<u>470.663.616.841</u>	<u>12.545.440.794</u>	<u>-</u>	<u>483.209.057.635</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.517.250.501			55.517.250.501
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.146.999.699	12.545.440.794		70.692.440.493
Các khoản cho vay	198.000.000.000	-		198.000.000.000
	<u>311.664.250.200</u>	<u>12.545.440.794</u>	<u>-</u>	<u>324.209.690.994</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	80.540.917.809			80.540.917.809
Phải trả người bán, phải trả khác	146.648.748.196			146.648.748.196
Chi phí phải trả	24.774.693			24.774.693
	227.214.440.698	-	-	227.214.440.698
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	81.777.417.310			81.777.417.310
Phải trả người bán, phải trả khác	35.197.412.670			35.197.412.670
Chi phí phải trả	222.965.719			222.965.719
	117.197.795.699	-	-	117.197.795.699

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kê từ đầu năm	Lũy kê từ đầu năm
		2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		1.571.264.712	1.820.497.633
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.571.264.712	1.816.714.672
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết		3.782.961
Mua hàng		760.386.652	726.489.734
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	610.386.652	726.489.734
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	150.000.000	
Phải thu ngắn hạn khách hàng		27.210.639.650	20.289.611.510
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	27.018.815.901	20.121.771.510
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	191.823.749	167.840.000
Phải thu khác		-	6.577.769.677
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con		6.554.639.724
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết		23.129.953
Trả trước người bán ngắn hạn		50.000.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	50.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

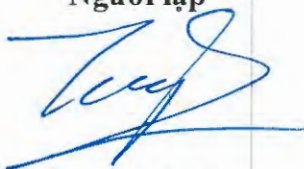
Phải trả người bán ngắn hạn	130.147.763	4.399.999
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con 130.147.763	4.399.999

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Lũy kế từ đầu năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020
Thu nhập của Hội đồng quản trị			
Vũ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT	122.000.000	22.000.000
Trần Văn Long	Ủy viên HĐQT	44.000.000	
Vũ Đình Đông	Ủy viên HĐQT	44.000.000	
Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên HĐQT	701.062.057	704.845.167
Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)		18.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác			
Phạm Văn Hiệp	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	893.327.512	861.050.924
Lê Ngọc Sơn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	330.501.887	429.347.005
Nguyễn Đình Trung	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/4/2020)		389.509.111
Lê Ngọc Dũng	Phó tổng giám đốc	688.303.341	690.494.574
Phan Trung Nghĩa	Phó tổng giám đốc	692.765.838	701.163.315
Bùi Hữu Lạc	Phó giám đốc (Nghỉ hưu từ 01/11/2020)		632.363.339
Trương Văn Thục	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/5/2021)	355.305.962	697.224.953
Phan Xuân Thắng	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/4/2021)	285.047.712	697.644.950
Nguyễn Hồng Hà	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/11/2021)	52.333.287	
Chu Thành Nam	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/11/2021)	30.000.000	
Hoàng Minh Đức	Kế toán trưởng	643.627.349	654.288.903
Thu nhập của Ban kiểm soát			
Lý Thu Vân	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	284.206.762	667.234.260
Lê Thị Kiều Vân	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	38.000.000	
Phạm Thị Hải An	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	26.000.000	
Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, có điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí số 222/TB-KTNN ngày 18/08/2020 của Kiểm toán Nhà Nước.

Người lập

Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022
Tổng giám đốc

Phạm Văn Hiệp

(Red circular stamp: M.S.D. 0101394512, CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY-THIẾT BỊ DẦU KHÍ, Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI)

